



Flashcardo.com

Chúng tôi hy vọng những thẻ học in sẵn này sẽ hữu ích cho bạn. Để tìm thêm nhiều sản phẩm thẻ học khác, hãy truy cập trang web của chúng tôi www.flashcardo.com/vi. Trên Flashcardo.com chúng tôi cung cấp thẻ học trực tuyến, thẻ học lặp lại ngắt quãng, thẻ học bằng video và nhiều hơn nữa. Tất cả đều miễn phí và sẵn sàng cho người học trên toàn thế giới sử dụng.

Bản quyền, Ghi chú về Giấy phép

Tệp PDF này được bảo vệ theo luật bản quyền và tất cả các quyền đều được giữ lại. Bạn được phép chia sẻ tệp PDF này với bất kỳ ai. Tuy nhiên, bạn không được phép bán tệp PDF này hoặc nội dung của nó. Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng truy cập www.flashcardo.com/vi để liên hệ với chúng tôi. Xin cảm ơn!

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

TỆP PDF NÀY ĐƯỢC CUNG CẤP "NGUYÊN TRẠNG", KHÔNG CÓ BẤT KỲ BẢO ĐẢM NÀO, DÙ RÕ RÀNG HAY NGỤ Ý, BAO GỒM NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN Ở CÁC BẢO ĐẢM VỀ KHẢ NĂNG TIÊU THỤ, PHÙ HỢP VỚI MỤC ĐÍCH CỤ THỂ VÀ KHÔNG VI PHẠM. TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP, CÁC TÁC GIẢ HOẶC CHỦ SỞ HỮU BẢN QUYỀN SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI BẤT KỲ KHIẾU NẠI, THIẾT HẠI HOẶC TRÁCH NHIỆM NÀO KHÁC, DÙ THEO HÀNH ĐỘNG HỢP ĐỒNG, SAI PHẠM DẪN SỰ HAY HÌNH THỨC KHÁC, PHÁT SINH TỪ, HOẶC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY HOẶC VIỆC SỬ DỤNG HAY GIAO DỊCH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY.

Bản quyền © 2025 Flashcardo.com. Mọi quyền được bảo lưu

In hai mặt

Xin lưu ý rằng những thẻ học này được thiết kế để in hai mặt. Nếu máy in của bạn không thể in hai mặt, vui lòng tải xuống các tệp PDF thẻ học đơn để in.

mən

sən

o
kişi

o
qadın

o
heyvan

biz

siz

onlar

nə

kim

hara

niyə

necə

hansı

nə vaxt

sonra

əgər

həqiqətən

lakin

çünki

yox

anh ấy

bạn

tôi

chúng tôi / chúng ta

nó

cô ấy

cái gì

họ

các bạn

tại sao

ở đâu

ai

lúc nào

cái nào

làm sao

thật sự

nếu

sau đó

không

bởi vì

nhưng

bu

Mənə bu lazımdır

Bu neçəyədir?

ki

bütün

və ya

və

bilmək

Bilirəm

Bilmirəm

fikirləşmək

gəlmək

qoymaq

götürmək

tapmaq

qulaq asmaq

işləmək

danışmaq

vermək

xoşlamaq

kömək etmək

Cái này giá bao nhiêu?

Tôi cần cái này

này

hoặc

tất cả

đó

Tôi biết

biết

và

đến

nghĩ

Tôi không biết

tìm

lấy

đặt

nói chuyện

làm việc

nghe

giúp đỡ

thích

cho

sevmək

zəng etmək

gözləmək

Mən səni bəyənirəm

Bu mənim xoşuma gəlmir

Məni sevirsən?

Mən səni sevirəm

sıfır

bir

iki

üç

dörd

beş

altı

yeddi

səkkiz

doqquz

on

on bir

on iki

on üç

chờ đợi

gọi

yêu

Bạn có yêu tôi không?

Tôi không thích cái này

Tôi thích bạn

1

0

Tôi yêu bạn

4

3

2

7

6

5

10

9

8

13

12

11

on dörd

on beş

on altı

on yeddi

on səkkiz

on doqquz

iyirmi

yeni

köhnə

az

çoxlu

nə qədər?
ümumi

nə qədər?
rəqəm

səhv

düzgün

pis
ümumi

yaxşı
<> pis

xoşbəxt

qısa
ümumi

uzun
ümumi

kiçik

16

15

14

19

18

17

cũ

mới

20

bao nhiêu?

nhiều

ít

chính xác

sai

bao nhiêu?

hạnh phúc

tốt

xấu

nhỏ

dài

ngắn

böyük

ora

bura

sağ

sol

gözəl

cavan

qoca

salam
ümumi

görüşənədək

yaxşı
razılaşmaq

özünə yaxşı bax

narahat olma
qorxmaq

əlbəttə

hər vaxtınız xeyir

salam
dost

hələlik

xudahafiz

üzr istəyirəm

bağışlayın

təşəkkür edirəm

đây

đó

lớn

xinh đẹp

trái

phải

xin chào

già

trẻ

bảo trọng nhé

được

hẹn gặp lại

chúc ngày tốt lành

tất nhiên

đừng lo

tạm biệt

bái bai

chào

cảm ơn bạn

xin lỗi

xin làm phiền

zəhmət olmasa

Mən bunu istəyirəm

indi

günüortadan sonra

səhər

gecə

səhər tezdən

axşam

günüorta

gecə yarısı

saat
60'

dəqiqə

saniyə

gün

həftə

ay
təqvim

il

vaxt

tarix
təqvim

sırağagün

dünən

bây giờ

Tôi muốn cái này

làm ơn

ban đêm

buổi sáng

buổi chiều

buổi trưa

buổi tối

buổi sáng

phút

giờ

nửa đêm

tuần

ngày

giây

thời gian

năm

tháng

hôm qua

ngày hôm kia

ngày tháng

bu gün

sabah

birisigün

bazar ertəsi

çərşənbə axşamı

çərşənbə

cümə axşamı

cümə

şənbə

bazar günü

Sabah şənbədir

həyat

qadın

kişi

sevgi

sevgili

rəfiqə

dost

öpüş

seks

uşaq

ngày kia

ngày mai

hôm nay

thứ tư

thứ ba

thứ hai

thứ bảy

thứ sáu

thứ năm

cuộc đời

Ngày mai là thứ bảy

chủ nhật

tình yêu

đàn ông

đàn bà

bạn

bạn gái

bạn trai

trẻ em

tình dục

hôn

körpə

qız
ümumi

oğlan

mama

papa

ana

ata

valideynlər

oğul

qız
ailə

kiçik bacı

kiçik qardaş

böyük bacı

böyük qardaş

durmaq

oturmaq

uzanmaq

bağlamaq

açmaq
qapı

itirmək

qazanmaq
idman

con trai

con gái

em bé

má

ba

mẹ

con trai

cha mẹ

cha

em trai

em gái

con gái

đúng

anh trai

chị gái

đóng

nằm xuống

ngồi

thắng

thua

mở

ölmək

yaşamaq

yandırmaq
cihaz

söndürmək

öldürmək

yaralamaq

toxunmaq

izləmək
televizor

içmək

yemək

yerimək

görüşmək

mərcələşmək

öpmək

izləmək
şəxs

evlənmək

cavab vermək

soruşmaq

sual

şirkət

biznes

bật

sống

chết

làm bị thương

giết

tắt

uống

xem

chạm

gặp

đi bộ

ăn

đi theo

hôn

đặt cược

hỏi

trả lời

cưới

kinh doanh

công ty

câu hỏi

iş

pul

telefon

ofis

həkim

xəstəxana

tibb bacısı

polis
şəxs

prezident

ağ

qara

qırmızı

mavi

yaşıl

sarı

yavaş

tez

gülməli

ədalətsiz

ədalətli

çətin

điện thoại

tiền

việc làm

bệnh viện

bác sĩ

văn phòng

tổng thống

cảnh sát

y tá

màu đỏ

màu đen

màu trắng

màu vàng

màu xanh lá cây

màu xanh da trời

vui vẻ

nhanh

chậm

khó

công bằng

không công bằng

asan

Bu çətindir

zəngin

kasıb

güclü

zəif

təhlükəsiz

yorğun

qururlu

tox

xəstə
sifət

səğlam

qəzəbli

alçaq

yüksək

düz
həndəsə

hər

həmişə

əslində

yənə

artıq

giàu

Cái này khó

dễ

yếu

khỏe

nghèo

tự hào

mệt mỏi

an toàn

khỏe mạnh

bệnh

no bụng

cao

thấp

tức giận

luôn luôn

mỗi / mọi

thẳng

đã

lần nữa

thực ra

daha az

ən çox

daha çox

Daha çox istəyirəm

heç bir

çox

heyvan

donuz

inək

at

it

qoyun

meymun

pışik

ayı

toyuq

ördək

kəpənək

arı

balıq
heyvan

hörümçək

nhiều hơn

phần lớn

ít hơn

rất

không có

Tôi muốn nhiều hơn

con bò

con lợn

động vật

con cừu

con chó

con ngựa

con gấu

con mèo

con khỉ

con bướm

con vịt

con gà

con nhện

con cá

con ong

ilan

kənar

içəri

uzaq

yaxın

aşağıda

yuxarıda

yanında

ön

arxa

şirin
ərzaq

turş

qəribə

yumşaq

bərk

şirin
şəxs

axmaq

dəli

məşğul

uzun
bədən

qısa
bədən

ở trong

ở ngoài

con rắn

bên dưới

gần

xa

phía trước

bên cạnh

bên trên

chua

ngọt

phía sau

cứng

mềm

lạ

điên khùng

ngu ngốc

đáng yêu

thấp

cao

bận rộn

narahat

təəccüblənmiş

əla

tərbiyəli

pis
şəxs

ağıllı

soyuq

isti

baş

burun

saç

ağız

qulaq

göz

əl

ayaq

ürək

beyin

çəkmək

itələmək

basmaq

ngẫu

ngạc nhiên

lo lắng

khéo léo

ác độc

cư xử tốt

đầu

nóng

lạnh

miệng

tóc

mũi

bàn tay

mắt

tai

não

tim

bàn chân

ấn

đẩy

kéo

vurmaq
ümumi

tutmaq

dalaşmaq

atmaq

qaçmaq

oxumaq
roman

yazmaq

təmir etmək

saymaq

kəsmək

satmaq

almaq

ödəmək

oxumaq
universitet

xəyal etmək

yatmaq

oynamaq

qeyd etmək

dincəlmək

həzz almaq

təmizləmək

chiến đấu

bắt

đánh

đọc

chạy

ném

đếm

sửa chữa

viết

mua

bán

cắt

mơ

học

trả

ăn mừng

chơi

ngủ

dọn dẹp

thưởng thức

nghỉ ngơi

məktəb

ev
ümumi

qapı

ər

arvad

toy

şəxs

avtomobil

ev
ailə

şəhər

rəqəm

iyirmi bir

iyirmi iki

iyirmi altı

otuz

otuz bir

otuz üç

otuz yeddi

qırx

qırx bir

qırx dörd

cửa

nhà ở

trường học

đám cưới

vợ

chồng

nhà

xe hơi

người

21

số

thành phố

30

26

22

37

33

31

44

41

40

qırx səkkiz

əlli

əlli bir

əlli beş

əlli doqquz

altmış

altmış bir

altmış iki

altmış altı

yetmiş

yetmiş bir

yetmiş üç

yetmiş yeddi

səksən

səksən bir

səksən dörd

səksən səkkiz

doxsan

doxsan bir

doxsan beş

doxsan doqquz

51

50

48

60

59

55

66

62

61

73

71

70

81

80

77

90

88

84

99

95

91

yüz

min

on min

yüz min

bir milyon

mənim itim

sənin pişiyin

onun paltarı

onun maşını

onun topu

bizim evimiz

sizin komandanız

onların şirkəti

hamı

birlikdə

başqa

fərq etməz

şərəfə

rahat ol

raziyam

xoş gəlmisiniz

10.000

1000

100

con chó của tôi

1.000.000

100.000

xe của anh ấy

váy của cô ấy

con mèo của bạn

đội của bạn

nhà của chúng tôi

quả bóng của nó

cùng nhau

mọi người

công ty của họ

chúc mừng

không thành vấn đề

khác

chào mừng

tôi đồng ý

thư giãn đi

narahat olma
yaxşı

sağa dön

sola dön

düz get

Mənimlə gəl

yumurta

pendir

süd

balıq
ərzaq

ət

tərəvəz

meyvə

sümük
ərzaq

yağ

çörək

şəkər

şokolad

konfet

tort

içki

su

rễ trái

rễ phải

không phải lo

trúng

Hãy đi với tôi

đi thẳng

cá

sữa

phô mai

trái cây

rau

thịt

bánh mì

dầu

xương

kẹo

sô cô la

đường

nước

đồ uống

bánh bông lan

soda

qəhvə

çay
içki

pivə

şərab

salat

şorba

desert

səhər yeməyi

günorta yeməyi

şam yeməyi

pizza

avtobus

qatar

qatar stansiyası

avtobus dayanacağı

təyyarə

gəmi

yük maşını

velosiped

motosiklet

trà

cà phê

nước soda

sa lát

rượu nho

bia

bữa ăn sáng

món tráng miệng

súp

pizza

bữa tối

bữa trưa

ga xe lửa

xe lửa

xe buýt

tàu

máy bay

trạm dừng xe buýt

xe mô tô

xe đạp

xe tải

taksi

işıqfor

avtomobil dayanacağı

yol

geyim

ayaqqabı

palto

sviter

köynək

pencək

kostyum

şalvar

libas

futbolka

corab

büstqalter

tuman

eynək

əl çantası

qadın pul kisəsi

pul kisəsi

bãi đậu xe

đèn giao thông

xe taxi

giày dép

quần áo

đường

áo sơ mi

áo len

áo choàng

quần dài

áo phực

áo khoác

bít tất

áo phông

đầm

kính

quần lót

áo ngực

ví

ví tiền

túi xách

üzük

papaq

qol saati

cib

Sənin adın nədir?

Mənim adım Daviddir

Mənim 22 yaşım var

Necəsən?

Yaxşısan?

Tualet haradadır?

Sənin üçün darıxıram

yaz

yay

payız

qış

yanvar

fevral

mart

aprel

may

iyun

đồng hồ đeo tay

mũ

nhẫn

Tên của tôi là David

Bạn tên gì?

túi

Bạn có ổn không?

Bạn có khỏe không?

Tôi 22 tuổi

mùa xuân

Tôi nhớ bạn

Nhà vệ sinh ở đâu vậy?

mùa đông

mùa thu

mùa hè

tháng ba

tháng hai

tháng một

tháng sáu

tháng năm

tháng tư

iyul

avqust

sentyabr

oktyabr

noyabr

dekabr

alış-veriş

faktura

bazar

supermarket

bina

mənzil

universitet

ferma

kilsə

restoran

bar

idman zalı

park

tualet
park

xəritə

tháng chín

tháng tám

tháng bảy

tháng mười hai

tháng mười một

tháng mười

chợ

hóa đơn

mua sắm

căn hộ

tòa nhà

siêu thị

nhà thờ

nông trại

trường đại học

phòng thể dục

quán bar

nhà hàng

bản đồ

nhà vệ sinh

công viên

təcili yardım

polis
ümumi

silah

yanğınsöndürənlər

ölkə

şəhəratrafı

kənd

səğlamlıq

təbabət

bədbəxt hadisə

xəstə
isim

cərrahiyyə

həb

hərərət

soyuqdəymə

yara

təyinat

öskürək

boyun

göt

çiyin

súng

cảnh sát

xe cứu thương

ngoại ô

quốc gia

lính cứu hỏa

dược phẩm

sức khỏe

ngôi làng

phẫu thuật

bệnh nhân

tai nạn

cảm lạnh

sốt

viên thuốc

ho

cuộc hẹn

vết thương

vai

mông

cổ

diz

qıç

qol
bədən

qarın

döş

kürək
bədən

diş

dil

dodaq

barmaq

ayaq barmağı

mədə

ağciyər

qaraciyər

sinir

böyrək

bağırsaq

rəng

narıncı

boz

qəhvəyi

tay

chân

đầu gối

lưng

ngực

bụng

môi

lưỡi

răng

dạ dày

ngón chân

ngón tay

dây thần kinh

gan

phổi

màu sắc

ruột

thận

màu nâu

màu xám

màu cam

çəhrayı

darıxdırıcı

ağır

yüngül

tənha

ac

susuz

kədərli

dik

yastı

yumru

kvadrat
sifət

dar

geniş

dərin

dayaz

nəhəng

şimal

şərq

cənub

qərb

nặng

nhàm chán

màu hồng

đôi bụng

cô đơn

nhẹ

đốc

buồn

khát nước

vuông

tròn

bằng phẳng

sâu

rộng

hẹp

bắc

lớn

nông

tây

nam

đông

çirkli

təmiz

dolu
ümumi

boş

bahalı

ucuz

qaranlıq

işıqlı

seksual

tənbəl

cəsarətli

səxavətli

yaraşıqlı

çirkin

ağılsız

mehriban

günahkar

kor

sərxoş

yaş

quru

đầy

sạch sẽ

bẩn

rẻ

đắt

trống rỗng

quyến rũ

sáng

tối

hào phóng

dũng cảm

lười biếng

ngớ ngẩn

xấu xí

đẹp trai

mù

tội lỗi

thân thiện

khô

ướt

say

ılıq

səs-küylü

sakit

səssiz

mətbəx

vanna otağı

oturma otağı

yataq otağı

bağ

qaraj

divar

zirzəmi

tualet
ev

pilləkən

dam

pəncərə
bina

bıçaq

fincan

stəkan
şərab

boşqab

stəkan
plastik

yên tĩnh

ồn ào

ấm áp

phòng tắm

nhà bếp

im lặng

vườn

phòng ngủ

phòng khách

tầng hầm

tường

gara

mái nhà

cầu thang

nhà vệ sinh

tách

dao

cửa sổ

cốc

đĩa

ly

zibil qutusu

kasa

televizor
cihaz

yazı masası

yataq

güzgü

duş

divan

şəkil

saat
divar

masa

stul

üzgüçülük hovuzu
bağ

qapı zəngi

qonşu

uğursuz olmaq

seçmək

vurmaq
topu, ...

səs vermək

düşmək

müdafiə etmək

bộ tivi

tô

thùng rác

gương

giường

bàn

ảnh

ghế sofa

vòi hoa sen

ghế

bàn

đồng hồ

hàng xóm

chuông

hồ bơi

bắn

chọn

thất bại

bảo vệ

rơi xuống

bình chọn

hücum etmək

oğurlamaq

yandırmaq
od

xilas etmək

siqaret çəkmək

uçmaq

daşımaq

tüpürmək

təpikləmək

dişləmək

nəfəs almaq

iyləmək

ağlamaq

mahnı oxumaq

gülümsəmək

gülmək

böyümək

kiçilmək

mübahisə etmək

hədələmək

paylaşmaq

đốt

trộm

tấn công

bay

hút thuốc

cứu

đá

khắc nhở

mang theo

ngủi

thở

cẩn

cười mỉm

hát

khóc

co lại

lớn lên

cười

chia sẻ

đe dọa

tranh luận

bəsləmək

gizlətmək

xəbərdar etmək

üzmək

tullanmaq

yumalanmaq

qaldırmaq

qazmaq

köçürmək

çatdırmaq

axtarmaq

məşq etmək

səyahət etmək

boyamaq

düş qəbul etmək

açmaq
qıfıl

kilidləmək

yumaq

dua etmək

bişirmək

kitab

cảnh báo

trốn

cho ăn

lăn

nhảy

bơi

sao chép

đào

nâng

luyện tập

tìm kiếm

giao hàng

tắm vòi sen

vẽ

đi du lịch

rửa

khóa

mở

sách

nấu ăn

cầu nguyện

kitabxana

ev tapşırığı

imtahan

dərs

elm

tarix
məktəb

incəsənət

ingilis dili

fransız dili

qələm

karandaş

üç faiz

birinci

ikinci

üçüncü

dördüncü

nəticə

kvadrat
isim

dairə

sahə

tədqiqat

bài thi

bài tập về nhà

thư viện

lịch sử

khoa học

bài học

tiếng Pháp

tiếng Anh

nghệ thuật

3%

bút chì

cây bút

thứ ba

thứ hai

thứ nhất

hình vuông

kết quả

thứ tư

nguyên cứu

diện tích

hình tròn

dərəcə

bakalavr

magistr

x y-dən kiçikdir

x y-dən böyükdür

stress

sığorta

heyət

şöbə

maaş

ünvan

məktub

kapitan

detektiv

pilot

professor

müəllim

hüquqşünas

katibə

köməkçi

hakim
məhkəmə

thạc sĩ

cử nhân

bằng cấp

áp lực

$x > y$

$x < y$

bộ phận

nhân viên

bảo hiểm

lá thư

địa chỉ

lương

phi công

thám tử

thuyền trưởng

luật sư

giáo viên

giáo sư

thẩm phán

trợ lý

thư ký

direktor

menecer

aşpaz

taksi sürücüsü

avtobus sürücüsü

cinayətkar

model

rəssam

telefon nömrəsi

signal
mobil telefon

tətbiq

söhbət

fayl

url

e-poçt ünvanı

veb sayt

e-poçt

mobil telefon

qanun

həbsxana

dəlil

đầu bếp

quản lý

giám đốc

tội phạm

tài xế xe buýt

tài xế taxi

số điện thoại

nghệ sĩ

người mẫu

trò chuyện

ứng dụng

tín hiệu

địa chỉ email

url

tập tin

điện thoại di động

thư điện tử

trang mạng

chứng cứ

nhà tù

pháp luật

cərimə

şahid

məhkəmə

imza

zərər

mənfəət

müştəri

məbləğ

kredit kartı

şifrə

kassa aparatı
bank

üzgüçülük hovuzu
idman

elektrik
cihaz

kamera

radio

hədiyyə

butulka

torba

açar

kukla

mələk

tòa án

nhân chứng

tiền phạt

lợi nhuận

thua lỗ

chữ ký

thẻ tín dụng

số tiền

khách hàng

bể bơi

máy rút tiền

mật khẩu

đài radio

máy ảnh

điện

cái túi

cái chai

quà tặng

thiên thần

búp bê

chìa khóa

daraq

diş pastası

diş fırçası

şampun

krem

salfet

pomada

televizor
ümumi

kino

xəbərlər

oturacaq

bilet

ekran

musiqi

səhnə

tamaşaçı

rəsm

zarafat

məqalə

qəzet

jurnal

bàn chải đánh răng

kem đánh răng

lược

khăn giấy

kem thoa

dầu gội

rạp chiếu phim

truyền hình

son môi

vé

ghế

tin tức

sân khấu

âm nhạc

màn chiếu

trò đùa

hội họa

khán giả

tạp chí

báo chí

bài báo

reklam

təbiət

kül

od

almaz

ay
kainat

Yer

günəş

ulduz

planet

kainat

səhil
dəniz

göl

meşə

səhra

təpə

qaya

çay
axın

dərə

dağ

ada

tro

thiên nhiên

quảng cáo

mặt trăng

kim cương

lửa

ngôi sao

mặt trời

Trái Đất

bờ biển

vũ trụ

hành tinh

sa mạc

rừng

hồ

con sông

đá

đồi núi

đảo

núi

thung lũng

okean

dəniz

hava

buz

qar

fırtına

yağış

külək

bitki

ağac

ot

qızılgül

çiçək
ümumi

qaz
təbiət

metal

qızıl

gümüş

Gümüş qızıldan ucuzdur

Qızıl gümüşdən bahadır

tətil

üzv

thời tiết

biển

đại dương

bão táp

tuyết

băng

thực vật

gió

mưa

hoa hồng

cỏ

cây

kim loại

chất khí

hoa

Bạc rẻ hơn vàng

bạc

vàng

thành viên

ngày lễ

Vàng đắt hơn bạc

otel

çimərlik

qonaq
ev

ad günü

Milad bayramı

Yeni il bayramı

Pasxa bayramı

dayı / əmi

xala / bibi

nənə
ata

baba
ata

nənə
ana

baba
ana

ölüm

məzar

boşanma

gəlin
toy

bəy

yüz bir

yüz beş

yüz on

khách

bờ biển

khách sạn

Năm Mới

Giáng sinh

sinh nhật

cô

chú

Lễ Phục sinh

bà ngoại

ông nội

bà nội

phần mộ

tử vong

ông ngoại

chú rể

cô dâu

ly hôn

110

105

101

yüz əlli bir

iki yüz

iki yüz iki

iki yüz altı

iki yüz iyirmi

iki yüz altmış iki

üç yüz

üç yüz üç

üç yüz yeddi

üç yüz otuz

üç yüz yetmiş üç

dörd yüz

dörd yüz dörd

dörd yüz səkkiz

dörd yüz qırx

dörd yüz səksən dörd

beş yüz

beş yüz beş

beş yüz doqquz

beş yüz əlli

beş yüz doxsan beş

202

200

151

262

220

206

307

303

300

400

373

330

440

408

404

505

500

484

595

550

509

altı yüz

altı yüz bir

altı yüz altı

altı yüz on altı

altı yüz altmış

yeddi yüz

yeddi yüz iki

yeddi yüz yeddi

yeddi yüz iyirmi yeddi

yeddi yüz yetmiş

səkkiz yüz

səkkiz yüz üç

səkkiz yüz səkkiz

səkkiz yüz otuz səkkiz

səkkiz yüz səksən

doqquz yüz

doqquz yüz dörd

doqquz yüz doqquz

doqquz yüz qırx doqquz

doqquz yüz doxsan

pələng

606

601

600

700

660

616

727

707

702

803

800

770

880

838

808

909

904

900

con hỏ

990

949

siçan
heyvan

siçovul

dovşan

şir

eşşək

fil

quş

xoruz

göyərçin

qaz
heyvan

həşərat

cücü

ağcaqanad

milçək

qarışqa

balina

köpək balığı

delfin

ilbiz

qurbağa

tez-tez

con thỏ

con chuột cống

con chuột

con voi

con lừa

con sư tử

con chim bồ câu

con gà trống choai

con chim

con bọ

côn trùng

con ngỗng

con kiến

con ruồi

con muỗi

con cá heo

con cá mập

con cá voi

thường xuyên

con ếch

con ốc sên

dərhal

qəflətən

baxmayaraq

gimnastika

tennis

qaçış

velosiped idmanı

qolf

buzüstü konkisürmə

futbol

basketbol

üzgüçülük

dalğıcılıq

haykinq

Birləşmiş Krallıq

İspaniya

İsveçrə

İtaliya

Fransa

Almaniya

Tailand

mặc dù

đột ngột

ngay lập tức

chạy

quần vợt

thể dục dụng cụ

trượt băng

đánh golf

đạp xe

bơi lội

bóng rổ

bóng đá

Vương quốc Anh

đi bộ đường dài

lặn

Ý

Thụy sĩ

Tây Ban Nha

Thái Lan

Đức

Pháp

Sinqapur

Rusiya

Yaponiya

İsrail

Hindistan

Çin

Amerika Birləşmiş Ştatları

Meksika

Kanada

Çili

Braziliya

Argentina

Cənubi Afrika

Nigeriya

Mərakeş

Liviya

Keniya

Əlcəzair

Misir

Yeni Zelandiya

Avstraliya

Nhật Bản

Nga

Singapore

Trung Quốc

Ấn Độ

Israel

Canada

Mexico

Hoa Kỳ

Argentina

Brazil

Chile

Ma Rốc

Nigeria

Nam Phi

Algeria

Kenya

Libya

Úc

New Zealand

Ai Cập

Afrika

Avropa

Asiya

Amerika

on beş dəqiqə

yarım saat

qırx beş dəqiqə

saat bir

üçə beş dəqiqə işləmiş

dördə on dəqiqə işləmiş

beşə on beş dəqiqə işləmiş

altıya iyirmi dəqiqə işləmiş

yeddiyə iyirmi beş dəqiqə
işləmiş

səkkizin yarısı

səkkiz otuz beş

ona iyirmi dəqiqə qalmış

on birə on beş dəqiqə qalmış

on ikiyə on dəqiqə qalmış

birə beş dəqiqə qalmış

səhər saat bir

günorta saat iki

Châu Á

Châu Âu

Châu Phi

nửa tiếng

mười lăm phút

Châu Mỹ

2:05

1:00

bốn mươi lăm phút

5:20

4:15

3:10

8:35

7:30

6:25

11:50

10:45

9:40

hai giờ chiều

một giờ sáng

12:55

keçən həftə

bu həftə

gələn həftə

keçən il

bu il

gələn il

keçən ay

bu ay

gələn ay

iki min on dördüncü il bir
yanvar

iki min üçüncü il iyirmi beş
fevral

min doqquz yüz səksən
səkkizinci il on iki aprel

min səkkiz yüz doxsan
doqquzuncu il on üç oktyabr

min doqquz yüz yeddinci il
otuz sentyabr

iki mininci il on iki dekabr

alın

qırıq

çənə

yanaq

saqqal

kirpiklər

tuần sau

tuần này

tuần trước

năm sau

năm nay

năm ngoái

tháng sau

tháng này

tháng trước

1988-04-12

2003-02-25

2014-01-01

2000-12-12

1907-09-30

1899-10-13

cằm

nếp nhăn

trán

lông mi

râu

má

qaş

bel

ənsə

sinə

baş barmaq

çeçələ barmaq

adsız barmaq

orta barmaq

şəhadət barmağı

bilək

dırnaq

daban

onurğa

əzələ

sümük
bədən

skelet

qabırğa

fəqərə

sidik kisəsi

vena

arteriya

gáy

eo

lông mày

ngón tay út

ngón cái

lồng ngực

ngón tay trỏ

ngón tay giữa

ngón tay đeo nhẫn

gót chân

móng tay

cổ tay

xương

cơ bắp

xương sống

đốt sống

xương sườn

bộ xương

động mạch

tĩnh mạch

bàn quang

uşaqlıq yolu

sperma

penis

xaya

şirəli

ədvıyyatlı

duzlu

çiy

qaynadılmış

utancaq

acgöz

ciddi

kar

dương vật

tinh trùng

âm đạo

cay

mộng nước

tinh hoàn

lượt

sống

mặn

nghiêm khắc

tham lam

nhút nhát

điếc